

Số : 419 /DHG-AC

V/v giải trình số liệu tài chính do lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2017 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ

Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

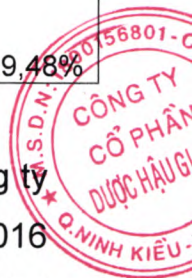
Căn cứ vào Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về việc số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 do lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ chi tiết như sau:

Báo cáo tài chính riêng

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán 06TH.2017	Số liệu sau kiểm toán 06TH.2016	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.104.848.653.802	1.696.345.089.210	408.503.564.592	24,08%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	582.030.944.278	191.738.609.848	390.292.334.430	203,55%
Cổ tức công ty con chuyển về		612.003.688.962	90.080.720.029	521.922.968.933	579,39%
Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về		(29.972.744.684)	101.657.889.819	(131.630.634.503)	-129,48%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2017 của Công ty mẹ sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về giảm 129,48% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do từ tháng 08/2016 Công ty chuyển hoạt động sản xuất của xưởng Beta lactam về nhà máy mới tại KCN Tân Phú Thạnh - Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG.



Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán 06TH.2017	Số liệu sau kiểm toán 06TH.2016	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.808.064.780.544	1.691.135.684.838	116.929.095.706	6,91%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	351.936.787.241	338.550.194.995	13.386.592.246	3,95%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	359.678.327.728	307.162.659.022	52.515.668.706	17,10%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2017 tăng 17,1% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do:

DHG nhận được chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nhà máy mới được phẩm (Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG) và Nhà máy mới bao bì (Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1). Tổng số tiền ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2017 là 84,53 tỷ đồng (6 tháng năm 2016 là 36,26 tỷ đồng), tác động tăng lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu AT, AC, FN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Việt Nga



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy chứng nhận đăng
kỳ kinh doanh**

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyễn Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên
	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6367
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.006.638.811.845	2.751.816.555.142
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	752.770.447.004	603.188.961.343
111	Tiền		89.793.066.032	270.265.069.467
112	Các khoản tương đương tiền		662.977.380.972	332.923.891.876
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	812.603.000.000	703.731.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		812.603.000.000	703.731.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		659.409.818.250	692.280.925.032
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	546.867.201.677	622.748.103.096
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.231.724.678	23.277.764.848
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	44.188.505.865	34.213.970.916
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	38.211.582.708	25.533.168.273
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.089.196.678)	(13.492.082.101)
140	Hàng tồn kho	9	753.368.975.942	732.860.670.514
141	Hàng tồn kho		755.021.669.661	734.557.083.279
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.652.693.719)	(1.696.412.765)
150	Tài sản ngắn hạn khác		28.486.570.649	19.754.998.253
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	7.865.721.969	4.212.568.934
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.908.328.984	1.488.901.617
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	15.712.519.696	14.053.527.702
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.199.261.011.465	1.199.269.175.705
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.775.715.894	5.099.472.109
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6	13.775.715.894	5.099.472.109
220	Tài sản cố định		1.070.659.939.822	1.103.433.387.404
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	808.529.544.371	841.468.707.693
222	Nguyên giá		1.357.553.245.637	1.356.813.642.277
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(549.023.701.266)	(515.344.934.584)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	262.130.395.451	261.964.679.711
228	Nguyên giá		287.442.944.642	284.512.652.922
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.312.549.191)	(22.547.973.211)
240	Tài sản dở dang dài hạn	13	26.023.103.375	17.160.871.337
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.023.103.375	17.160.871.337
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	14.357.236.561	15.744.151.251
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.546.162.405	4.335.981.051
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.097.096.044)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		74.445.015.813	57.831.293.604
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	28.662.164.706	22.760.003.178
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	45.782.851.107	35.071.290.426
270	TỔNG TÀI SẢN		4.205.899.823.310	3.951.085.730.847

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	THUYẾT MINH	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.358.347.021.460	1.056.846.628.468
310	Nợ ngắn hạn	1.295.726.017.752	999.246.213.836
311	Phải trả người bán ngắn hạn	228.859.068.608	291.703.470.691
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.915.625.557	17.652.215.300
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11(b) 13.881.097.205	28.741.951.050
314	Phải trả người lao động	114.251.822.317	170.798.955.402
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16 40.569.775.469	29.959.680.555
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17 29.263.350.396	31.687.812.617
319	Phải trả ngắn hạn khác	18 38.191.989.927	6.558.475.458
320	Vay ngắn hạn	19 691.600.000.000	354.765.428.463
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20 126.193.288.273	67.378.224.300
330	Nợ dài hạn	62.621.003.708	57.600.414.632
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22 36.258.320.281	33.379.107.808
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21 26.362.683.427	24.221.306.824
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.847.552.801.850	2.894.239.102.379
410	Vốn chủ sở hữu	2.847.552.801.850	2.894.239.102.379
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24 1.307.460.710.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.307.460.710.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23, 24 6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24 1.095.180.949.549	1.220.561.708.767
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24 404.585.407.496	761.094.896.749
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước	45.652.592.032	50.993.468.583
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	358.932.815.464	710.101.428.166
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26 33.546.786.805	34.160.248.863
440	TỔNG NGUỒN VỐN	4.205.899.823.310	3.951.085.730.847


Trần Ngọc Hiền
Người lập

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng


Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.987.513.385.555	1.839.917.223.193
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(179.448.605.011)	(148.781.538.355)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28(a) 1.808.064.780.544	1.691.135.684.838
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	29 (991.667.607.331)	(935.198.966.477)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	816.397.173.213	755.936.718.361
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28(b) 39.798.550.082	27.551.548.396
22	Chi phí tài chính	30 (45.154.187.600)	(39.203.108.678)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.652.258.756)	(5.598.598.698)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(789.818.646)	(456.323.759)
25	Chi phí bán hàng	31 (293.824.965.075)	(287.888.783.155)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (165.582.184.073)	(130.684.526.502)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	350.844.567.901	325.255.524.663
31	Thu nhập khác	3.122.218.876	25.138.405.028
32	Chi phí khác	(2.029.999.536)	(11.843.734.696)
40	Lợi nhuận khác	33 1.092.219.340	13.294.670.332
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	351.936.787.241	338.550.194.995
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35 (2.970.020.194)	(35.651.618.938)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35 10.711.560.681	4.264.082.965
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	359.678.327.728	307.162.659.022
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24 358.932.815.464	306.053.444.635
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26 745.512.264	1.109.214.387
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36 2.452	2.015
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36 2.452	2.015



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	351.936.787.241	338.550.194.995
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	46.150.474.756	47.470.211.142
03	Các khoản dự phòng	10.409.523.799	48.545.783
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(195.171.278)	-
05	Lãi từ thanh lý TSCĐ	33 (727.244.949)	(4.641.006.262)
05	Cổ tức được chia và lãi tiền gửi	28(b) (37.704.012.991)	(25.652.825.520)
05	Lỗ từ đầu tư vào công ty liên kết	789.818.646	456.323.759
06	Chi phí lãi vay	30 10.652.258.756	5.598.598.698
07	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	32 7.000.000.000	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	388.312.433.980	361.830.042.595
09	Giảm các khoản phải thu	37.948.289.883	107.568.623.376
10	Tăng hàng tồn kho	(20.464.586.382)	(47.740.327.575)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(122.287.735.746)	38.737.698.921
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(9.399.353.106)	424.303.910
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.757.849.398)	(5.395.198.556)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11 (10.126.979.896)	(26.855.480.493)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(43.740.861.233)	(29.985.977.135)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	209.483.358.102	398.583.685.043
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(26.829.129.686)	(43.166.443.242)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	952.818.195	7.696.809.375
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(856.884.637.715)	(833.900.163.593)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	729.165.858.981	493.828.388.929
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	32.557.405.485	18.420.057.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(121.037.684.740)	(357.121.351.507)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn	1.383.813.007.336	633.486.276.089
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.017.643.696.928)	(517.685.776.712)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	24 (305.075.155.000)	(305.521.825.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	61.094.155.408	(189.721.325.623)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	149.539.828.770	(148.258.992.087)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	603.188.961.343	420.712.811.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	41.856.891	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	752.770.447.004	272.453.819.831

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 39.




Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và cung cấp dịch vụ du lịch.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 3.071 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.944 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2017	2016
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sống Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy, in xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2017	2016
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:
- Phê duyệt giải thể các công ty con.
 - Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của các công ty con sau khi giải thể.
 - Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.
- Tại ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV A&G Pharma đã hoàn tất và các thủ tục giải thể các công ty con còn lại vẫn đang được tiến hành.
- (**) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương từ giải thể sang chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TOT Pharma theo hình thức chào bán cạnh tranh công khai (Thuyết minh 41).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.3).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phân ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Các quỹ dự phòng

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.23 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Tập đoàn được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2016: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

2.27 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.29 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Tập đoàn cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tập đoàn hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tập đoàn.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền mặt	16.939.965.940	17.132.249.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.853.100.092	253.132.819.779
Các khoản tương đương tiền (*)	662.977.380.972	332.923.891.876
	<u>752.770.447.004</u>	<u>603.188.961.343</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	812.603.000.000	812.603.000.000	703.731.000.000	703.731.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 446 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	3.546.162.405	-	4.335.981.051	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	27.908.170.200	(17.097.096.044)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>31.454.332.605</u>	<u>(17.097.096.044)</u>	<u>32.244.151.251</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ Công ty CP Dược phẩm Cửu Long do cổ phiếu của công ty này đã được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng là 149.587.200 và 165.110.400 đồng Việt Nam.

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty Cổ phần Táo Vĩnh Hào	<u>3.546.162.405</u>	<u>4.335.981.051</u>

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm Chia lỗ	4.335.981.051 (789.818.646)	4.523.885.342 (187.904.291)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.546.162.405</u>	<u>4.335.981.051</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(**) Chi tiết chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000
Cty CP Dược và Vật tư Y Tế Bình Dương	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200
Cty CP Dược và Vật tư Y Tế Ninh Thuận	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	<u>546.867.201.677</u>	<u>622.748.103.096</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU VÉ CHO VAY

Các số dư phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Tập đoàn.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi phải thu	20.735.173.928	-	15.588.566.422	-
Phải thu người lao động	9.312.804.077	-	1.837.560.698	-
Chiết khấu thương mại trả trước	253.366.514	-	197.969.103	-
Phải thu khác	7.910.238.189	-	7.909.072.050	-
	<u>38.211.582.708</u>	<u>-</u>	<u>25.533.168.273</u>	<u>-</u>

8 NỢ XẤU

	30.6.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	220.058.330.853	200.969.134.175	(19.089.196.678)
	31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	157.309.867.394	143.817.785.293	(13.492.082.101)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.492.082.101	10.987.369.519
Tăng dự phòng	5.597.114.577	2.695.803.165
Hoàn nhập dự phòng	-	(191.090.583)
Số dư cuối kỳ/năm	19.089.196.678	13.492.082.101

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	87.077.559.043	-	60.597.811.325	-
Nguyên vật liệu tồn kho	269.115.630.724	-	235.989.641.851	-
Chi phí SXKD dở dang	46.783.142.848	-	32.650.192.227	-
Thành phẩm tồn kho	280.002.579.395	(1.652.693.719)	259.215.081.061	(1.348.938.937)
Hàng hóa	72.042.757.651	-	146.104.356.815	(347.473.828)
	755.021.869.661	(1.652.693.719)	734.557.083.279	(1.696.412.765)

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.696.412.765	3.011.372.184
Hoàn nhập dự phòng	(43.719.046)	(1.314.959.419)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.652.693.719</u>	<u>1.696.412.765</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.962.504.951	30.818.180
Chi phí khác	4.903.217.018	4.181.750.754
	<u>7.865.721.969</u>	<u>4.212.568.934</u>

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn có thời hạn bằng hoặc dưới 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công cụ dụng cụ	11.317.421.998	6.810.300.852
Tiền thuê đất trả trước	10.886.040.348	11.059.114.850
Nâng cấp tài sản thuê	212.876.424	111.109.236
Khác	6.245.825.936	4.779.478.240
	<u>28.662.164.706</u>	<u>22.760.003.178</u>

Các khoản chi phí trả trước dài hạn có thời hạn trên 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.760.003.178	28.312.322.417
Tăng	10.314.533.021	10.064.079.501
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.412.371.493)	(15.547.138.374)
Thanh lý	-	(69.260.366)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.662.164.706</u>	<u>22.760.003.178</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT phải thu	6.821.963.746	(22.573.430.899)	23.263.449.912	7.511.982.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.831.969.421	(2.293.047.949)	205.766.821	3.744.688.293
Thuế thu nhập cá nhân	703.410.883	(29.317.446.013)	31.453.153.885	2.839.118.755
Thuế xuất nhập khẩu	696.183.652	(6.243.114.525)	7.163.660.762	1.616.729.889
	<u>14.053.527.702</u>	<u>(60.427.039.386)</u>	<u>62.086.031.380</u>	<u>15.712.519.696</u>

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
b. Các khoản phải trả					
Thuế GTGT đầu ra	15.519.770.388	39.833.118.113	-	(45.742.765.575)	9.610.122.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.890.547.894	676.972.245	538.338.330	(9.921.213.075)	1.184.645.394
Thuế thu nhập cá nhân	3.331.632.768	4.407.986.286	172.344.809	(7.466.322.988)	445.640.875
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	5.578.214.735	-	(2.937.526.725)	2.640.688.010
Các loại thuế khác	-	156.894.560	-	(156.894.560)	-
	<u>28.741.951.050</u>	<u>50.653.185.939</u>	<u>710.683.139</u>	<u>(66.224.722.923)</u>	<u>13.881.097.205</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	520.491.998.475	584.082.620.408	176.281.285.316	75.957.738.078	1.356.813.642.277
Mua trong năm	-	2.451.423.675	-	-	2.451.423.675
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	97.376.543	10.955.028.616	1.121.411.105	411.365.989	12.585.182.253
Thanh lý	-	(8.748.903.427)	(580.939.374)	(1.955.549.672)	(11.285.392.473)
Xóa sổ	-	(175.883.862)	(381.912.000)	-	(557.795.862)
Phân loại lại	-	(548.900.000)	-	(1.904.914.233)	(2.453.814.233)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>520.589.375.018</u>	<u>588.015.385.410</u>	<u>176.439.845.047</u>	<u>72.508.640.162</u>	<u>1.357.553.245.637</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	126.281.350.476	234.752.559.219	98.531.254.030	55.779.770.859	515.344.934.584
Khấu hao trong kỳ	14.972.595.305	22.377.081.680	7.094.824.249	3.142.279.560	47.586.780.794
Thanh lý	-	(8.734.820.078)	(369.449.477)	(1.955.549.672)	(11.059.819.227)
Xóa sổ	-	(175.883.862)	(381.912.000)	-	(557.795.862)
Phân loại lại	-	(441.288.936)	-	(1.849.110.087)	(2.290.399.023)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>141.253.945.781</u>	<u>247.777.648.023</u>	<u>104.874.716.802</u>	<u>55.117.390.660</u>	<u>549.023.701.266</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>394.210.647.999</u>	<u>349.330.061.189</u>	<u>77.750.031.286</u>	<u>20.177.967.219</u>	<u>841.468.707.693</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>379.335.429.237</u>	<u>340.237.737.387</u>	<u>71.565.128.245</u>	<u>17.391.249.502</u>	<u>808.529.544.371</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 157.433 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 152.963 triệu đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	113.033.150.046	158.390.565.071	13.088.937.805	284.512.652.922
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	666.206.720	2.264.085.000	2.930.291.720
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>113.033.150.046</u>	<u>159.056.771.791</u>	<u>15.353.022.805</u>	<u>287.442.944.642</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	15.399.463.694	7.148.509.517	22.547.973.211
Khấu hao trong kỳ	-	1.656.205.684	1.108.370.296	2.764.575.980
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>-</u>	<u>17.055.669.378</u>	<u>8.256.879.813</u>	<u>25.312.549.191</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>113.033.150.046</u>	<u>142.991.101.377</u>	<u>5.940.428.288</u>	<u>261.964.679.711</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>113.033.150.046</u>	<u>142.001.102.413</u>	<u>7.096.142.992</u>	<u>262.130.395.451</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.917.000.000 đồng Việt Nam.

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (“XDCBDD”)**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	12.761.869.885	6.267.835.000
Nhà văn phòng và công trình phụ trợ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	12.111.247.433	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng nhà văn phòng hội sở	526.037.283	2.141.843.739
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
Mua máy móc, thiết bị phòng khám	-	8.115.425.642
	<u>26.023.103.375</u>	<u>17.160.871.337</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.160.871.337	15.722.551.016
Tăng	24.377.706.011	118.095.065.265
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(12.585.182.253)	(109.839.029.974)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(2.930.291.720)	(6.205.435.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(23.886.000)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(496.913.970)
Thanh lý	-	(91.480.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>26.023.103.375</u>	<u>17.160.871.337</u>

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con trong Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	228.914.255.535	175.356.452.130
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>45.782.851.107</u>	<u>35.071.290.426</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	228.612.568.608	228.612.568.608	291.492.270.691	291.492.270.691
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(i))	246.500.000	246.500.000	211.200.000	211.200.000
	<u>228.859.068.608</u>	<u>228.859.068.608</u>	<u>291.703.470.691</u>	<u>291.703.470.691</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Nomura Trading Co., Ltd	33.745.140.000	46.661.401.500
Develing Trade B.V.	28.429.954.839	23.703.336.181
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	24.480.453.123	22.629.327.315
Công ty TNHH Mega Lifesciences (Việt Nam)	21.623.267.484	26.633.640.634
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	9.633.198.762	56.484.958.549

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	13.867.038.712	2.984.753.722
Chi phí hội thảo	3.280.000.000	12.058.228
Lãi vay phải trả	483.544.107	589.134.749
Chi phí phải trả khác	22.939.192.650	26.373.733.856
	<u>40.569.775.469</u>	<u>29.959.680.555</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2.19 và 2.26)	29.263.350.396	31.687.812.617

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả người lao động (Thuyết minh 19)	29.334.738.871	-
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	901.674.400	988.977.577
Cổ tức phải trả	735.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.220.576.656	5.569.497.881
	<u>38.191.989.927</u>	<u>6.558.475.458</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	691.600.000.000	691.600.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay người lao động (**)	-	-	31.065.428.463	31.065.428.463
	<u>691.600.000.000</u>	<u>691.600.000.000</u>	<u>354.765.428.463</u>	<u>354.765.428.463</u>

Biến động vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm (***) VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	323.700.000.000	1.379.900.000.000	(1.012.000.000.000)	691.600.000.000
Vay người lao động	31.065.428.463	3.913.007.336	(34.978.435.799)	-
	<u>354.765.428.463</u>	<u>1.383.813.007.336</u>	<u>(1.046.978.435.799)</u>	<u>691.600.000.000</u>

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 4(a)) và chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(**) Các khoản vay này từ nhân viên công ty, không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

(***) Trong tổng số tiền vay người lao động tất toán trong kỳ, số tiền 5.643.896.928 đồng Việt Nam đã được trả cho người lao động, số tiền 29.334.738.871 đồng Việt Nam còn lại chưa được thanh toán và được ghi nhận là phải trả ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Tập đoàn. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2017	29.226.348.693	7.069.439.369	31.082.436.238	67.378.224.300
Trích quỹ trong kỳ	86.125.998.704	14.428.474.553	-	100.554.473.257
Chuyển quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ sang quỹ phúc lợi	7.519.442.000	-	(7.519.442.000)	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.646.760.132)	(1.646.760.132)
Sử dụng quỹ	(33.401.441.200)	(6.891.207.952)	-	(40.092.649.152)
Tại ngày 30.6.2017	89.470.348.197	14.806.705.970	21.916.234.106	126.193.288.273

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2017	(5.446.864.017)	29.668.170.841	24.221.306.824
Số trích trong kỳ (Thuyết minh 32)	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.304.501.511)	-	(2.304.501.511)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.243.810.364)	2.243.810.364	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(2.554.121.886)	(2.554.121.886)
Tại ngày 30.6.2017	(2.995.175.892)	29.357.859.319	26.362.683.427

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2017	7.593.479.308	25.785.628.500	33.379.107.808
Trích dự phòng trong kỳ	1.036.345.122	3.222.687.102	4.259.032.224
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.379.819.751)	(1.379.819.751)
Tại ngày 30.6.2017	<u>8.629.824.430</u>	<u>27.628.495.851</u>	<u>36.258.320.281</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017	31.12.2016
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>130.746.071</u>	<u>87.164.330</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>130.746.071</u>	<u>87.164.330</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	56.626.237	43,31	37.750.825	43,31
Vốn góp của các đối tượng khác	74.119.834	56,69	49.413.505	56,69
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>130.746.071</u>	<u>100</u>	<u>87.164.330</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	30.6.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Phát hành cổ phiếu thường	43.581.741	435.817.410.000	-	-
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>130.746.071</u>	<u>1.307.460.710.000</u>	<u>87.164.330</u>	<u>871.643.300.000</u>

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.039.479.185.578	605.911.345.691	2.500.912.801.269
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	710.101.428.166	710.101.428.166
Chia cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	181.082.523.189	(181.082.523.189)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(61.607.669.990)	(61.607.669.990)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(7.930.858.929)	(7.930.858.929)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.220.561.708.767	761.094.896.749	2.860.078.853.516
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	358.932.815.464	358.932.815.464
Chia cổ tức của năm 2016	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	310.436.650.782	(310.436.650.782)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(85.678.223.315)	(85.678.223.315)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(14.252.275.620)	(14.252.275.620)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.307.460.710.000	6.778.948.000	-	1.095.180.949.549	404.585.407.496	2.814.006.015.045

(*) Trong tháng 4 năm 2017, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong tháng 6 năm 2017.

25 CỔ TỨC

Trong năm 2017, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2016 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 305.075.155.000 đồng và đã tiến hành chi trả vào ngày 17 tháng 5 năm 2017.

26 LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.160.248.863	20.323.225.971
Lợi nhuận thuần phân bổ cho số đồng thiểu số trong kỳ/năm	745.512.264	2.996.068.421
Góp vốn trong năm	-	13.204.120.020
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(447.775.389)	(597.631.764)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	(176.198.933)	(540.533.785)
Cổ tức đã chia	(735.000.000)	(1.225.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>33.546.786.805</u>	<u>34.160.248.863</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trong vòng 1 năm	2.711.014.189	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	118.502.981.141	122.558.946.522
	<u>142.902.108.842</u>	<u>149.968.913.312</u>

b) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2017	31.12.2016
USD	951.396	651.214
EUR	7.389	46.884
MOP	-	20
	<u> </u>	<u> </u>

28 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.569.070.451.527	1.522.582.244.245
Doanh thu bán hàng hóa	391.358.326.898	308.665.269.018
Doanh thu khác	27.084.607.130	8.669.709.930
	<u>1.987.513.385.555</u>	<u>1.839.917.223.193</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	174.487.534.844	139.924.955.925
Hàng bán bị trả lại	4.961.070.167	8.856.582.430
	<u>179.448.605.011</u>	<u>148.781.538.355</u>
Doanh thu thuần	<u>1.808.064.780.544</u>	<u>1.691.135.684.838</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.398.931.271.823	1.381.986.672.693
Doanh thu bán hàng hóa	382.048.901.591	300.479.302.215
Doanh thu khác	27.084.607.130	8.669.709.930
	<u>1.808.064.780.544</u>	<u>1.691.135.684.838</u>

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền gửi	37.650.747.827	25.497.237.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.094.537.091	1.646.890.560
Cổ tức lợi nhuận được chia	53.265.164	155.588.420
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	252.032.316
	<u>39.798.550.082</u>	<u>27.551.548.396</u>

29 GIÁ VỐN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của thành phẩm	618.673.106.941	643.398.119.181
Giá vốn của hàng hóa	365.213.235.590	286.216.795.010
Giá vốn khác	7.824.983.846	6.782.394.574
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.719.046)	(1.198.342.288)
	<u>991.667.607.331</u>	<u>935.198.966.477</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chiết khấu thanh toán	31.341.369.547	31.329.628.511
Lãi tiền vay	10.652.258.756	5.598.598.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.484.729.794	2.215.617.801
Chi phí tài chính khác	675.829.503	59.263.668
	<u>45.154.187.600</u>	<u>39.203.108.678</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	152.974.813.795	112.767.474.804
Chi phí quảng cáo	51.565.889.649	106.696.775.590
Chi phí vận chuyển	15.169.276.250	12.038.505.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.886.448.424	7.997.308.045
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm và chăm sóc khách hàng	8.634.031.600	5.823.345.154
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.710.132.453	1.634.469.110
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.210.178.122	3.419.309.125
Chi phí khác	46.674.194.782	37.511.595.420
	<u>293.824.965.075</u>	<u>287.888.783.155</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	128.463.140.548	102.315.632.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.129.396.100	8.200.279.902
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ	7.000.000.000	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.597.114.577	1.268.677.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.823.436.878	5.398.342.268
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.375.394.044	264.378.439
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.043.049.397	1.667.426.759
Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	1.036.345.122	764.273.407
Thuế, phí và lệ phí	346.235.130	462.272.283
Chi phí bằng tiền khác	8.768.072.277	10.343.243.230
	<u>165.582.184.073</u>	<u>130.684.526.502</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	727.244.949	4.641.006.262
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	14.984.252.929
Các khoản khác	2.394.973.927	5.513.145.837
	<u>3.122.218.876</u>	<u>25.138.405.028</u>
Chi phí khác		
Giá trị hàng tồn kho thất thoát	-	8.295.694.967
Chi phí khác	2.029.999.536	3.548.039.729
	<u>2.029.999.536</u>	<u>11.843.734.696</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	797.036.803.838	778.381.654.986
Chi phí nhân công	406.350.124.980	343.200.819.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.895.932.910	44.461.162.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.329.999.422	162.129.456.646
Chi phí bằng tiền khác	100.000.160.035	44.414.575.443
	<u>1.432.613.021.185</u>	<u>1.372.587.669.375</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“THUẾ TNDN”)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	351.936.787.241	338.550.194.995
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	70.387.357.448	67.710.038.999
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(10.653.033)	(31.120.711)
Chi phí không được khấu trừ	1.825.639.952	2.101.579.151
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.045.369.890	-
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(526.404.512)	3.235.225
Ưu đãi thuế	(84.533.597.491)	(39.255.500.881)
Các điều chỉnh hợp nhất báo cáo	(929.252.741)	859.304.190
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>(7.741.540.487)</u>	<u>31.387.535.973</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	2.970.020.194	35.651.618.938
Thuế TNDN – hoãn lại	(10.711.560.681)	(4.264.082.965)
	<u>(7.741.540.487)</u>	<u>31.387.535.973</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế TNDN phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2013 và 22% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo đó, Công ty chịu mức thuế TNDN là 20% cho năm 2017.

Các công ty con

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2026.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)*Các công ty con (tiếp theo)*

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (Dược phẩm DHG)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông là 20% cho năm 2017.

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế ưu đãi, các công ty khác trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN ở mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	358.932.815.464	306.053.444.635
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(38.393.281.546)	(43.070.006.917)
	<u>320.539.533.918</u>	<u>262.983.437.718</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	86.941.950
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.452	3.025
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 6 năm 2017 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016	130.746.071	130.523.691
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 6 năm 2017 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (VND)	<u>2.452</u>	<u>2.015</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty do cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 đã được tính toán lại theo Thông tư 200 và Thông tư 202 cho mục đích so sánh như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200 và Thông tư 202
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(30.605.344.464)	(12.464.662.453)	(43.070.006.917)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.941.950		86.941.950
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.168		3.025

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Táo Vĩnh Hảo - công ty liên kết	1.132.250.000	717.050.000
ii) Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	132.127.887.500	132.127.887.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Thuốc Taisho	74.564.224.000	-
Franklin Templeton Investment Funds-Templeton Frontier Markets Fund	26.415.175.500	28.788.735.500
Portal Global Limited	-	21.974.155.000
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.911.906.264	6.084.280.428

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(i) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Táo Vĩnh Hảo - công ty liên kết	246.500.000	211.200.000

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.344.827.721.313	1.289.887.389.107
Thực phẩm chức năng	199.491.125.649	232.225.544.437
Khác	263.745.933.582	169.022.751.294
	<u>1.808.064.780.544</u>	<u>1.691.135.684.838</u>
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(659.907.955.669)	(684.688.622.523)
Thực phẩm chức năng	(99.128.266.064)	(120.361.361.000)
Khác	(232.631.385.598)	(130.148.982.954)
	<u>(991.667.607.331)</u>	<u>(935.198.966.477)</u>
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	684.919.765.644	605.198.766.584
Thực phẩm chức năng	100.362.859.585	111.864.183.437
Khác	31.114.547.984	38.873.768.340
	<u>816.397.173.213</u>	<u>755.936.718.361</u>

39 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT		
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	410.367.149.717	250.621.052.107
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	435.817.410.000	-
b. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	1.383.813.007.336	633.486.276.089
c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	1.017.643.696.928	517.685.776.712

40 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	14.984.592.186	25.292.389.735
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	21.310.136.292	31.867.348.447
	36.294.728.478	57.159.738.182

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 13 tháng 7 năm 2017, Công ty đã chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong phạm vi vốn chuyển nhượng tại Công ty TNHH MTV TOT Pharma và bên nhận chuyển nhượng đã hoàn thành việc thanh toán tại ngày này.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2017.



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng





Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc